

Số: 2131/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 08 tháng 11 năm 2013.

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hớn Quản.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về  
thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy  
định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và  
tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy  
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quy  
hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-  
2015) tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 355/TTr-  
STNMT ngày 01/11/2013 và của UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 67/TTr-  
UBND ngày 23/9/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng  
đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hớn Quản với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của huyện Hớn  
Quản với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DTIN (1+2+3)</b>	<b>66.436,64</b>	<b>100</b>	<b>66.436,64</b>		<b>66.436,64</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>59.868,41</b>	<b>90,11</b>	<b>55.841,84</b>	<b>49,47</b>	<b>55.891,31</b>	<b>84,13</b>

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.358,39	2,04	1.354,89	-21,75	1.333,14	2,01
	<i>Trong đó: chuyên lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	510,8	0,77	557,00	-63	494,0	0,74
1.2	Đất trồng cây lâu năm	50.234,24	75,61	46.380,61	-313,12	46.067,49	69,34
1.3	Đất rừng phòng hộ	776,00	1,17	776,00	0	776,00	1,17
1.4	Đất rừng đặc dụng		0,00				0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	6.513,00	9,80	6.861,60	-363,6	6.498,00	9,78
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	54,87	0,08	54,87	0	54,87	0,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.515,58</b>	<b>9,81</b>	<b>10.542,15</b>	<b>3,18</b>	<b>10.545,33</b>	<b>15,87</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	20,13	0,03	67,96	0,05	68,01	0,10
2.2	Đất quốc phòng	82,92	0,12	288,09	122,91	411,00	0,62
2.3	Đất an ninh	1.071,26	1,61	1.076,42	-2,19	1.074,23	1,62
2.4	Đất khu công nghiệp	651,73	0,98	630,00	21,73	651,73	0,98
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	621,73	0,94	600,00	21,73	621,73	0,94
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	30	0,05	30,00	0,00	30,00	0,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	184,82	0,28		216,27	216,27	0,33
2.6	Đất SX vật liệu XD, gốm sứ	71,40	0,11		150,34	150,34	0,23
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	148,94	0,22	854,00	142,94	996,94	1,50
2.8	Đất di tích danh thắng		0,00	1,00	3,21	4,21	0,01
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	7,64	0,01	58,74	5	63,74	0,10
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,54	0,01	8,78	-0,39	8,39	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	84,31	0,13	218,71	-94,14	124,57	0,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.248,86	1,88		1.206,25	1.206,25	1,82
2.13	Đất phát triển hạ tầng	2.386,40	3,60	3.317,36	610,47	3.927,83	5,91
	<i>Trong đó:</i>				0		
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	37,32	0,06	65,00	21,79	86,79	0,13
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	5,52	0,01	13,10	0	13,10	0,02
-	<i>Đất cơ sở giáo dục -đào tạo</i>	50,69	0,08	85,00	0,09	85,09	0,13
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	18,99	0,03	68,00	7,28	75,28	0,11
2.14	Đất ở tại đô thị		0,00	200,00	59,07	259,07	0,39
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>52,65</b>	<b>0,08</b>	<b>52,65</b>	<b>-52,65</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>			<b>1.500,00</b>	<b>243,33</b>	<b>1.743,33</b>	<b>2,62</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>2.569,24</b>			<b>4.649,3</b>	<b>4.649,33</b>	<b>7,00</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>4.015,00</b>	<b>2.153,92</b>	<b>1.861,08</b>
1.1	Đất lúa nước	25,25	5,25	20,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.974,75	2.148,67	1.826,08
1.3	Đất trồng rừng sản xuất	15,00		15,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>192,00</b>	<b>192,00</b>	
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất cây lâu năm	50,00	50,00	
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	142,00	142,00	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	0	0	
2	Đất phi nông nghiệp	52,65	52,65	
2.1	Đất quốc phòng	22,65	22,65	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	30,00	30,00	

II. Xét duyệt nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hớn Quản với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2011	Phân theo từng năm			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>	<b>66.436,64</b>	<b>66.436,64</b>	<b>66.436,64</b>	<b>66.436,64</b>	<b>66.436,64</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>59.300,1</b>	<b>58.577,1</b>	<b>58.283,7</b>	<b>58.091,9</b>	<b>57.714,5</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất lúa nước	1.358,4	1.358,4	1.358,4	1.358,4	1.353,1
1.2	Đất trồng cây lâu năm	49.604,0	48.750,9	48.457,5	48.265,8	47.893,6
1.3	Đất rừng phòng hộ	776,0	776,0	776,0	776,0	776,0
1.4	Đất rừng đặc dụng					
1.5	Đất trồng rừng sản xuất	6.513,0	6.513,0	6.513,0	6.513,0	6.513,0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	54,9	54,9	54,9	54,9	54,9
1.7	Đất làm muối					
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.083,9</b>	<b>7.806,9</b>	<b>8.100,3</b>	<b>8.292,1</b>	<b>8.669,5</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất xây dựng TSCQ, CTSN	22,1	48,8	49,1	67,8	68,0
2.2	Đất quốc phòng	86,9	86,9	88,4	88,4	88,4
2.3	Đất an ninh	1.071,3	1.074,2	1.074,2	1.074,2	1.074,2
2.4	Đất khu công nghiệp	651,7	651,7	651,7	651,7	651,7
2.5	Đất cơ sở SX kinh doanh	197,5	196,8	197,8	198,5	202,7
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD	95,8	104,8	104,8	110,3	110,3
2.7	Đất hoạt động khoáng sản	348,0	870,0	897,0	897,0	897,0
2.8	Đất di tích danh thắng		3,0	3,0	3,0	3,0
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	53,6	59,6	60,1	60,1	63,7
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	89,3	92,3	92,3	92,1	96,6
2.12	Đất mặt nước chuyên dùng	1.248,9	1.206,3	1.206,3	1.206,3	1.206,3
2.13	Đất phát triển hạ tầng	2.611,0	2.669,8	2.807,4	2.954,7	3.276,4
	<i>Trong đó:</i>					
	Đất cơ sở văn hóa	43,8	50,7	54,2	55,8	55,0
	Đất cơ sở y tế	5,3	5,5	10,2	10,2	12,4
	Đất cơ sở giáo dục - ĐT	54,6	57,0	59,0	65,3	69,5
	Đất thể dục thể thao	22,0	24,0	27,0	31,5	34,2
2.14	Đất ở tại đô thị					70,0
3	<b>Đất đô thị</b>				<b>1.743,3</b>	<b>1.743,3</b>
4	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>3.234,6</b>	<b>3.622,8</b>	<b>4.090,5</b>	<b>4.262,5</b>	<b>4.496,7</b>

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Giai đoạn 2011- 2015	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.153,92	568,27	723,05	293,41	191,76	377,44
1.1	Đất lúa nước	5,25					5,25
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.148,67	568,27	723,05	293,41	191,76	372,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông	192,00	62,00	130,00			
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất cây lâu năm	50,00	20,00	30,00			
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	142,00	42,00	100,00			

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chi tiêu	Hiện trạng 2010	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	0					0
2	Đất phi nông nghiệp	52,65					52,65
2.1	Đất quốc phòng	22,65					22,65
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	30,00					30,00

**Điều 2.** Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hớn Quản được phê duyệt, UBND huyện Hớn Quản có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo các biện pháp, giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hớn Quản đến các phòng, ban của huyện, UBND các xã và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

3. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó: ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả;

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái;

7. Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

8. Chỉ đạo UBND các xã hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của các xã cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

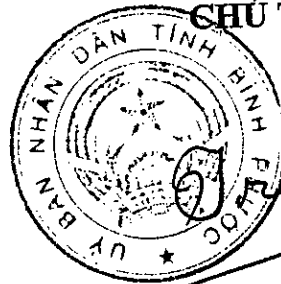
**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản, Phân viện trưởng Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH210).

46

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Trùm*